**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - MÔN SINH HỌC 10**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

**CẤU TRÚC**

1. Mức độ đề:*40% nhận biết; 30% thông hiểu; 30% vận dụng*.

2. Tỉ lệ phần đầu kì: 10 - 30%.

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)**

1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 câu = 3,0 điểm.

2. Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 3 câu = 12 ý = 3,0 điểm.

3. Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 4 câu = 1,0 điểm.

**PHẦN II. TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

Tự luận: 2 câu = 3,0 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/**  **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | | **Tổng** | | | **Tỉ lệ**  **% điểm** |
| **TNKQ**  **nhiều lựa chọn** | | | **TNKQ**  **Đúng/Sai** | | | **TNKQ**  **trả lời ngắn** | | | **Tự luận** | | |
| **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** |
| 1 | **Chủ đề 1.**  Khái quát tế bào | **ND1.** Học thuyết tế bào | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | **9,1** |
| **ND2.** Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 2 | **Chủ đề 2**  Các nguyên tố hóa học và nước | **ND1.** Các nguyên tố hóa học | 1 | 1 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  | 1 | 3 |  | **22,72** |
| **ND2.** Nước và vai trò sinh học của nước |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 3 | **Chủ đề 3.**  Các phân tử sinh học trong tế bào | **ND1.** Carbohydrate | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 | 1 |  | **50** |
| **ND2.** Lipid | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 |  |
| **ND3.** Protein | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  | 2 |
| **ND4.** Nucleid acid | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 1 | 1 |  | 3 |
| 4 | **Chủ đề 4.**  Tế bào nhân sơ | **ND1.** Đặc điểm chung của tế bào nhân sơ | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 |  |  | **18,18** |
|  |  | **ND2.** Cấu tạo tế bào nhân sơ |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 |
| **Tổng số câu** | | | 7 | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | **10** | **6** | **6** | **22** |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số điểm** | | | 1,75 | 0,75 | 0,5 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,25 | 0,25 | 0,5 | 1,0 | 1,0 | 1,0 |  |  |  | **10** |
| **Tỉ lệ %** | | | **30** | | | **30** | | | **10** | | | **30** | | | **40** | **30** | **30** | **100** |

**Bản đặc tả đề kiểm tra giữa học kì I lớp 10**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số lượng câu/lệnh hỏi ở các mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | |
| **Trắc nghiệm khách quan** | | | | | | | | | **Tự luận** | | |
| **Nhiều lựa chọn** | | | **Đúng-Sai** | | | **Trả lời ngắn** | | |
| **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** |
| 1 | **Chủ đề 1.**  Khái quát tế bào | **ND1.**  Học thuyết tế bào | **Nhận biết:**  - NT1 Nêu được khái quát học thuyết tế bào. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **ND2.**  Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống | **Nhận biết:**  - NT1 Nhận biết được các sinh vật có cấu tạo từ tế bào.  - NT1 Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống. |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | **Chủ đề 2**  Các nguyên tố hóa học và nước | **- ND1.**  Các nguyên tố hóa học  **- ND2.**  Nước và vai trò sinh học của nước | **Nhận biết:**  - NT1 Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P).  - NT1 Nêu được vai trò sinh học của nước trong tế bào. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| **Thông hiểu:**  - NT1 Phân tích được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào.  - NT2 Trình bày được đặc điểm cấu tạo, tính chất vật lý, hóa học của phân tử nước.  - NT4 Phân tích được các biện pháp phù hợp trong trồng trọt, chăn nuôi cũng như bổ sung dinh dưỡng cho con người phù hợp.  - TH1 Biện pháp cung cấp nước phù hợp trong cuộc sống hàng ngày. |  | 1 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - VD1 Giải thích được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất vật lí, hoá học và sinh học của nước, từ đó quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | **Chủ đề 3.**  Các phân tử sinh học trong tế bào | **ND1.** Carbohydrate | **Nhận biết:**  - NT1 Kể được tên một số loại carbohydrate trong tb.  - NT1 Nêu được đặc điểm chung, thành phần cấu tạo của carbohydrate. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - NT4 Phân biệt đặc điểm cấu tạo của các loại carbohydrate.  - TH1 Tìm hiểu một số nguồn thực phẩm cung cấp đường đơn cho tế bào. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng:**  - VD1 Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học, vai trò của carbohydrate vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn. |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **ND2.** Lipid | **Nhận biết:**  - NT1 Kể được tên một số loại lipid trong tế bào.  - NT1 Nêu được đặc điểm chung, thành phần cấu tạo của lipid. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - NT4 Phân tích được vai trò của lipid.  - NT4 Phân tích được một số nguồn thực phẩm cung cấp lipid cho tế bào. |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **ND3.** Protein | **Nhận biết:**  - NT1 Nêu được đặc điểm chung, đơn phân cấu tạo nên protein. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - VD1 Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn (ví dụ: ăn uống hợp lí; giải thích vì sao thịt lợn, thịt bò cùng là protein nhưng có nhiều đặc điểm khác nhau). |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| **ND4.** Nucleid acid | **Nhận biết:**  - NT1 Nêu được đặc điểm chung, đơn phân cấu tạo nên Nucleid acid. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - NT8 Giải được các dạng bài tập về DNA: Tính số nucleotide, liên kết hydrogen, ...  - TH1 Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của TB vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn: giải thích vai trò của DNA trong xác định huyết thuống, truy tìm tội phạm... |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 1 |
|  | **Chủ đề 4.**  Tế bào nhân sơ | **ND1.** Đặc điểm chung của tế bào nhân sơ | **Nhận biết:**  - NT2 Trình bày được đặc điểm chung của tế bào nhân sơ.  - NT1 Nêu được mối quan hệ giữa kích thước tế bào và tỉ lệ S/V. | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| **ND2.** Cấu tạo tế bào nhân sơ | **Thông hiểu**  - NT4 Mô tả được kích thước, cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ.  - NT3 Phân biệt được vi khuẩn Gram dương và vi khuẩn Gram âm. |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  - TH1 Tìm hiểu một số bệnh do vi khuẩn gây ra. Đề xuất phương pháp phòng tránh các bệnh đó.  - VD1 Đưa ra được cơ sở khoa học của việc ứng dụng sự khác nhau giữa các loại vi khuẩn trong y học. |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số câu/lệnh hỏi** | | |  | 7 | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| **Tổng số điểm** | | |  | 1,75 | 0,75 | 0,5 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,25 | 0,25 | 0,5 | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **30** | | | **30** | | | **10** | | | **30** | | |